

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-KCNĐN ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Aimer Việt Nam tại đường số 10, KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2039/KCNĐN-MT ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Aimer Việt Nam tại văn bản số 01/CV - AIMER đề ngày 01 tháng 8 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án tại đường số 10, KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Aimer Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất trang phục và phụ kiện (quần áo, đồ lót, đồ bơi, đồ ngủ, đồ bảo hộ, đồ nội y) -

Trong quy trình sản xuất bao gồm công đoạn nhuộm, công suất 10.000.000 sản phẩm/năm tương đương 834 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất hàng dệt sẵn, các loại hàng dệt khác (khẩu trang - trừ khẩu trang y tế, vớ, tã, ga giường), công suất 2.000.000 sản phẩm/năm tương đương 150 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất sợi rong biển, sợi rong biển gốc Viscose, sợi Chitosan - Không bao gồm công đoạn nhuộm, công suất 200 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất hàng may mặc dệt kim và móc (bao gồm cả sản xuất sản phẩm dệt liền mạch Seamless), công suất 3.500.000 sản phẩm tương đương 390 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 10, KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất trang phục và phụ kiện (quần áo, đồ lót, đồ bơi, đồ ngủ, đồ bảo hộ, đồ nội y) - Trong quy trình sản xuất bao gồm công đoạn nhuộm, công suất 10.000.000 sản phẩm/năm tương đương 834 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất hàng dệt sẵn, các loại hàng dệt khác (khẩu trang - trừ khẩu trang y tế, vớ, tã, ga giường), công suất 2.000.000 sản phẩm/năm tương đương 150 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất sợi rong biển, sợi rong biển gốc Viscose, sợi Chitosan - Không bao gồm công đoạn nhuộm, công suất 200 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất hàng may mặc dệt kim và móc (bao gồm cả sản xuất sản phẩm dệt liền mạch Seamless), công suất 3.500.000 sản phẩm tương đương 390 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 10, KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603671483 đăng ký lần đầu ngày 30/9/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 29/01/2024 do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2141442282 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 9 năm 2019, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 01 tháng 4 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3603671483.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất trang phục và phụ kiện (quần áo, đồ lót, đồ bơi, đồ ngủ, đồ bảo hộ, đồ nội y) - Trong quy trình sản xuất bao gồm công đoạn nhuộm; sản xuất hàng dệt sẵn, các loại hàng dệt khác (khẩu trang - trừ khẩu trang y tế, vớ, tã, ga giường); sản xuất sợi rong biển, sợi rong biển gốc Viscose, sợi Chitosan - Không bao gồm công đoạn nhuộm; sản xuất hàng may mặc dệt kim và móc (bao gồm cả sản xuất sản phẩm dệt liền mạch Seamless).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 20.092,2 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án thuộc nhóm loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (công suất trung bình) theo Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Trang phục và phụ kiện (quần áo, đồ lót, đồ bơi, đồ ngủ, đồ bảo hộ, đồ nội y) - Trong quy trình sản xuất bao gồm công đoạn nhuộm: 10.000.000 sản phẩm/năm tương đương 834 tấn sản phẩm/năm;

+ Hàng dệt sẵn, các loại hàng dệt khác (khẩu trang - trừ khẩu trang y tế, vớ, tã, ga giường): 2.000.000 sản phẩm/năm tương đương 150 tấn sản phẩm/năm;

+ Sợi rong biển, sợi rong biển gốc Viscose, sợi Chitosan - Không bao gồm công đoạn nhuộm: 200 tấn sản phẩm/năm;

+ Hàng may mặc dệt kim và móc (bao gồm cả sản xuất sản phẩm dệt liền mạch Seamless): 3.500.000 sản phẩm tương đương 390 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình sản xuất của dự án:

+ Quy trình sản xuất trang phục và phụ kiện (quần áo, đồ lót, đồ bơi, đồ ngủ, đồ bảo hộ, đồ nội y) - Trong quy trình sản xuất bao gồm công đoạn nhuộm:

* Công đoạn dệt và nhuộm: Nguyên liệu (cuộn sợi) → Mắc sợi → Dệt vải → Kiểm tra → Nhập kho → Tẩy dầu mỡ và làm sạch → Nhuộm, cố định màu, giặt → Giặt sạch → Khử nước ly tâm → Tạo kiểu định hình và sấy khô → Kiểm tra, chuyển qua công đoạn may hoàn thiện.

* Công đoạn may hoàn thiện sản phẩm: Vải sau nhuộm → Thiết kế, chuẩn bị rập → Cắt → In hoa văn → (1) hoặc (2)

(1): May → Cắt chỉ → Ủi → Kiểm tra, in logo, gắn nhãn → Đóng gói → Sản phẩm.

(2): Dán nhãn hiệu, logo → Cắt băng keo → Dán băng keo → Căn chỉnh, ép nhiệt, ủi, ép nóng lạnh lần 1 → Chấm hạt keo → Căn chỉnh, ép nhiệt, ủi, ép nóng lạnh lần 2 → Kiểm tra → May → Cắt chỉ → Ủi → Kiểm tra, gắn nhãn → Đóng gói → Sản phẩm.

- Quy trình sản xuất hàng dệt sẵn, các loại hàng dệt khác (khẩu trang - trừ khẩu trang y tế, vớ, tã, ga giường): Vải Sản phẩm → Kiểm tra → Cắt → May → Ủi → Gắn nhãn, in logo → Kiểm tra, đóng gói → Sản phẩm.

- Quy trình Sản xuất sợi (bao gồm sản xuất sợi sinh khối như sợi rong biển, sợi rong biển gốc viscose, sợi chitosan): Nguyên liệu (Bột Natri Alginate/Bột Cenlulose/Bột Chitosan) → Bồn khuấy trộn → Thiết bị lọc → Bồn gia nhiệt → Bồn khử khí → Ngăn đông tụ 1 và 2 → Ngăn rửa → Kéo căng → Xử lý nhiệt, bôi dầu → Cuộn tròn → Cắt → Sấy → Sản phẩm.

- Quy trình sản xuất hàng may mặc dệt kim và đan móc (bao gồm cả sản phẩm dệt liền mạch Seamless): Nguyên liệu (cuộn sợi) → Dệt Seamless (dệt liền mạch) → Vải thành phẩm → Kiểm tra → Cắt → May → Ủi → Gắn nhãn, in logo → Kiểm tra, đóng gói → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A.
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải của dự án, gồm: nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tách dầu; nước thải sản xuất được thu gom, xử lý sơ bộ bằng một hệ thống xử lý, công suất thiết kế 950 m³/ngày đêm. Toàn bộ nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI để tiếp tục xử lý.

- Chủ dự án đã ký thỏa thuận thu gom, xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A theo Hợp đồng xử lý nước thải số 39/HĐXLNT-NT6A ngày 28/4/2021.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A và tuân thủ theo Giấy phép môi trường của KCN Nhơn Trạch VI do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh các nhà vệ sinh của các khu vực với lưu lượng 24 m³/ngày đêm: Được xử lý bằng các hầm tự hoại 03 ngăn (bao gồm 05 bể tự hoại, tổng thể tích là 38 m³, bể số 1 (tại nhà bảo vệ V = 2 m³), 03 bể tại xưởng sản xuất tổng hợp (có thể tích 02 bể V = 10 m³/bể và 01 bể có V=4 (m³) và 01 bể tại xưởng nhuộm V=12m³), sau đó thu gom bằng ường ống HDPE D200 qua các hố ga và đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch VI.

- Nước thải từ nhà ăn với lưu lượng 7,5 m³/ngày đêm: Nước thải từ nhà ăn được thu gom về bể tách dầu (V = 12m³) qua đường ống HDPE D200mm và các hố ga sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch VI.

- Nước thải sản xuất từ hoạt động nhuộm (gồm: pha hóa chất; tẩy dầu; nhuộm, giặt sạch; định hình, rửa khung in) với lưu lượng khoảng 700 m³/ngày đêm: Được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất thiết kế 950m³/ngày đêm, sau đó theo tuyến ống HDPE (D200mm) đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch VI tại một vị trí.

- Nước thải sản xuất từ hoạt động dệt sợi (gồm: rửa sợi, sấy sợi) với lưu lượng 30 m³/ngày đêm: Được thu gom vào hệ thống XLNT sơ bộ, công suất thiết kế

950m³/ngày đêm sau đó qua đường ống HDPE D200mm và đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch VI.

- Nước thải từ hoạt động làm mềm nước với lưu lượng 60 m³/ngày đêm: được thu gom vào đường ống HDPE D200mm và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch VI.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 950 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất* → *Bể thu gom* → *Bể điều hòa 1* → *Thiết bị giải nhiệt* → *Bể điều hòa 2* → *Bể kiểm tra* → *Bể keo tụ tạo bông* → *Bể lắng hóa lý* → *Bể chứa nước sau xử lý* → *Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI.*

- Công suất thiết kế: 950 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): H₂SO₄, NaOH, PAC, Polymer, Na₂S₂O₅.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, toàn bộ nước thải tại bể chứa nước thải sau xử lý sẽ được bơm về bể điều hòa 1 và 2 (hai bể được thông thủy với nhau). Tổng thời gian lưu nước của bể chứa là 12 giờ, tiến hành khắc phục sự cố trong khoảng thời gian nêu trên. Trường hợp vượt quá thời gian xử lý sự cố, dự án sẽ tiến hành tạm ngưng hoạt động sản xuất tại các công đoạn phát sinh nước thải cho đến khi khắc phục sự cố xong. Ngoài ra, các bể của hệ thống xử lý cũng được thiết kế với thời gian lưu nước khoảng 2-7 giờ/bể, do đó, khi hệ thống gặp sự cố thì các bể cũng có nhiệm vụ lưu nước phục vụ cho công tác khắc phục các vấn đề.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 950 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 950 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải cục bộ theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Phần A của Phụ lục này, cụ thể các thông số ô nhiễm chính sau: Nhiệt độ, pH, Độ màu,

BOD₅, COD, TSS, Amoni, tổng N, Tổng P, Xyanua, Clo dư, Clorua, Sunfua, Crom (III), Crom (VI), Dầu mỡ khoáng.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch VI và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, đơn vị nhận xử lý nước thải (Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy sấy tạo kiểu định hình 1 (Không phát sinh dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 02: Khí thải từ máy sấy tạo kiểu định hình 2 (Không phát sinh dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 03: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1 (Không phát sinh dòng thải do không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 04: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2 (Không phát sinh dòng thải do không có hệ thống xử lý).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Khí thải từ máy sấy tạo kiểu định hình (nguồn số 01, 02): được thu gom bằng chụp hút, qua ống nhánh D400mm, ống chính D600mm, chất liệu tôn mạ kẽm, quạt hướng trục công suất 15.000 m³/h và thoát ra ngoài qua ống thải D600mm, không có hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 03, 04): được thải trực tiếp ra môi trường thông qua ống thải D300mm, chất liệu tôn mạ kẽm, chiều cao 12m, không có hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra các thiết bị; vệ sinh đường ống thu gom.
- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của các máy dẹt kim.
- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của các máy khử nước ly tâm.
- Nguồn số 03: Từ quá trình hoạt động của các máy may.
- Nguồn số 04: Từ quá trình hoạt động của các máy cắt sợi.
- Nguồn số 05: Từ quá trình hoạt động quạt hướng trục của hệ thống thoát nhiệt máy định hình.

- Nguồn số 06: Từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của các máy dẹt kim. Tọa độ: X = 1182738; Y = 412515.

- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của các máy khử nước ly tâm. Tọa độ: X = 1182657 ; Y = 412450.

- Nguồn số 03: Từ quá trình hoạt động của các máy may. Tọa độ: X = 1182728; Y = 412489.

- Nguồn số 04: Từ quá trình hoạt động của các máy cắt sợi. Tọa độ: X = 1182618; Y = 412467.

- Nguồn số 05: Từ quá trình hoạt động quạt hướng trục của hệ thống thoát nhiệt máy định hình. Tọa độ: X = 1182612; Y = 412489.

- Nguồn số 06: Từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng. Tọa độ: X = 1182656; Y = 412463.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu nhiên liệu thải	17 06 01	Lỏng	NH	100
2	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	KS	4.408
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	18 01 02	Rắn	KS	5.740
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	9.634
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	Rắn	KS	3.444
6	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại do hoạt động bảo trì máy móc, thiết bị	18 02 01	Rắn	KS	60
7	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	Rắn	NH	20
8	Chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	10 02 02	Rắn/lỏng	KS	5.613
9	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm	10 02 04	Lỏng	KS	518
10	Bùn thải từ HTXLNT có các thành phần nguy hại	12 06 05	Bùn	KS	2.200
11	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	Rắn	KS	1.140
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					32.877

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Sợi hồng, vải vụn/phế	10 02 10	Rắn	TT-R	67.800
2	Nhóm nhựa (bao gồm: bao bì nylon và các loại nhựa khác)	18 01 06	Rắn	TT-R	7.488
3	Nhóm giấy	18 01 05	Rắn	TT-R	1.500
4	Bùn thải từ bể tự hoại	10 02 09	Bùn	TT	3.874
5	Hộp mực in thải (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	08 02 08	Rắn	TT	60
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					80.772

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	59,90
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	14,98
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		74,88

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30m² (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 112m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa: 82m² (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 112m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ: Thùng rác lớn 240 lít được tập trung ở bên ngoài nhà máy, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI